TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																										TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
1	DH31901172	Phạm Đoàn Minh	An	D19_DDT01																			5.10	5.64	0.00	6.00	6.38		5.21	6.04	92/109	41/47				DAT	DH19
2	DH31901879	Đào Xuân	Bình	D19_DDT01																			5.75	5.80	6.00	6.00	6.69		6.67	6.50	103/109	45/47				DAT	DH19
3	DH31900737	Hồ Văn Khánh	Duy	D19_DDT01																			5.85	6.64	6.00	6.47	7.17		7.24	6.75	108/109	46/47				DAT	DH19
4	DH31901956	Nguyễn Công	Duy	D19_DDT01																			5.10	6.04		6.32	6.58	6.86	5.71	6.20	105/109	45/47				DAT	DH19
5	DH31902632	Nguyễn Phước	Duy	D19_DDT01																			6.65	6.60		7.59	8.29		7.58	7.45	112/109	48/47				DAT	DH19
6	DH31900014	Phạm Ngọc	Duy	D19_DDT01																			5.75	5.20		6.21	6.25		5.00	5.71	87/109	39/47				DAT	DH19
7	DH31900720	Nguyễn Phước	Đạt	D19_DDT01																			5.55	6.88	6.00	7.36	7.75		7.52	7.20	109/109	47/47				DAT	DH19
8	DH31900567	Lê Hoàng	Giang	D19_DDT01																			6.55	6.44		7.00	7.33		7.33	6.93	105/109	46/47				DAT	DH19
9	DH31903552	Nguyễn Duy	Hiền	D19_DDT01																			5.10	5.20	0.00	6.42	6.17	8.00	5.79	6.09	93/109	42/47				DAT	DH19
10	DH31902267	Nguyễn Nhật	Huy	D19_DDT01																			6.40	5.04		5.21	6.29		6.43	5.86	91/109	41/47				DAT	DH19
11	DH31904982	Trần Gia	Huy	D19_DDT01																			6.15	5.92	6.00	6.11	6.79	4.00	6.54	6.47	105/109	46/47				DAT	DH19
12	DH31901497	Trần Mai	Hưng	D19_DDT01																			4.70	5.32		5.11	4.21		6.00	5.17	69/109	33/47		NoHP	KoDKMH	DC	DH19
13	DH31902899	Huỳnh Đỗ Đăng	Khoa	D19_DDT01																			5.60	5.88	7.00	7.42	7.83	8.00	6.81	6.96	105/109	46/47				DAT	DH19
14	DH31901303	Nguyễn Xuân Nhị	Khuê	D19_DDT01																			6.30	6.40	7.00	6.74	6.96		6.38	6.64	109/109	47/47				DAT	DH19
15	DH31901896	Lỡ Đức	Mạnh	D19_DDT01																			6.80	4.76		6.00	5.75		6.24	5.85	94/109	42/47				DAT	DH19
16	DH31904002	Thiều Quang	Minh	D19_DDT01																			7.95	7.76		8.32	8.08		7.81	7.97	109/109	47/47				DAT	DH19
17	DH31903082	Nguyễn Trần Đức	Nguyên	D19_DDT01																			6.10	5.96	6.00	7.05	6.42		0.43	5.27	79/109	35/47	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH19
18	DH31902337	Lê Ngọc Thành	Nhân	D19_DDT01																			6.10	5.16		5.42	6.50		6.48	5.93	89/109	41/47				DAT	DH19
19	DH31904137	Võ Duy	Nhân	D19_DDT01																			6.65	5.76		5.95	6.71		7.19	6.44	99/109	44/47				DAT	DH19
20	DH31900175	Lương Tấn	Phát	D19_DDT01																			6.95	6.88		7.53	7.38		7.14	7.17	109/109	47/47				DAT	DH19
21	DH31900283	Nguyễn Thành	Phát	D19_DDT01																			5.35	5.48	6.00	5.68	7.21	8.00	6.25	6.28	98/109	44/47				DAT	DH19
22	DH31902698	Nguyễn Trường	Phúc	D19_DDT01																			5.70	5.04		5.05	6.08		5.52	5.49	85/109	39/47				DAT	DH19
23	DH31900087	Hoàng Cẩm	Quyền	D19_DDT01																			4.80	4.32		4.47	6.24	6.00	6.28	5.31	74/109	34/47				DAT	DH19
24	DH31901189	Nguyễn Văn	Quyết	D19_DDT01																			5.00	5.84	5.00	5.95	6.17		6.67	5.99	108/109	46/47				DAT	DH19
25	DH31904476	Nguyễn Tấn	Thành	D19_DDT01																			6.65	7.12		6.89	7.29		7.04	7.10	105/109	46/47				DAT	DH19
26	DH31902417	Lê Nguyễn Phúc	Thiện	D19_DDT01																			5.05	5.48	5.00	5.79	6.42		6.83	6.08	98/109	44/47				DAT	DH19
27	DH31905436	Đặng Đức	Thức	D19_DDT01																			8.20	8.64		8.58	8.17		7.86	8.29	109/109	47/47				DAT	DH19
28	DH31904642	Lê Mạnh	Tiến	D19_DDT01																			8.15	9.00		9.37	9.21		8.43	8.84	109/109	47/47				DAT	DH19
29	DH31902420	Lê Thị	Trinh	D19_DDT01																			6.80	6.60		7.63	7.93		7.62	7.45	109/109	47/47				DAT	DH19
30	DH31904788	Nguyễn Văn	Trường	D19_DDT01																			6.65	6.16		7.11	6.38	8.00	6.33	6.64	109/109	47/47				DAT	DH19

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																									TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
31	DH31900067	Đồng Thế	Vinh	D19_DDT01																			5.65	5.32		6.58	7.07	8.00	6.55	6.48	101/109	44/47				DAT	DH19
32	DH31900515	Trang Trung	Vĩnh	D19_DDT01																			3.65	3.96		5.58	6.78	5.00	6.41	5.18	68/109	31/47				DAT	DH19
33	DH31900518	Phạm Hồ Khánh	Vũ	D19_DDT01																			4.00	3.64		5.95	6.39		6.35	5.16	76/109	34/47				DAT	DH19

Lưu ý: **Điểm trung bình được tính đến ngày 28/03/2022 (trong đó không tính điểm môn Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).**

Ghi chú: Cột (C01) đến cột (C25): - Điểm trung bình học kỳ
- Ký hiệu học kỳ: 3 ký tự - dạng số

Ví dụ:
131 năm học 2013 - 2014 học kỳ 1
132 năm học 2013 - 2014 học kỳ 2
133 năm học 2013 - 2014 học kỳ hè
141 năm học 2014 - 2015 học kỳ 1

Cột (D01): Điểm trung bình tích lũy
Cột (D02): Số tín chỉ tích lũy/ Số tín chỉ chương trình đào tạo thực hiện
Cột (D03): Số môn học tích lũy/ Số môn học chương trình đào tạo thực hiện

Qui ước:
[1] NoHP: Nợ học phí
[2] KoDKMH: Không đăng ký môn học
[3] CCHV: Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
[4] BTH: Buộc thôi học
[5] CB_BTH: Cảnh báo buộc thôi học
[6] CB_TGIAN: Cảnh báo hết thời gian học tập
[7] DC: Đình chỉ học tập
[8] TH_QHAN: Xóa tên vì hết thời gian học tập
[9] NGHIHOC: Nghỉ học vì lý do cá nhân
[10] TDUNG: Tạm dừng vì lý do cá nhân
[11] DC & CB_TGIAN: Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh
[12] DAT: Đạt

Tp. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)	**(Đã ký)**	**(Đã ký)**
Nguyễn Thị Minh Trúc	**ThS. Lê Thị Ngọc Phượng**	**PGS, TS. Cao Hào Thi**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH CNKT ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG - KHÓA 2019

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																									TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
1	DH41901181	Nguyễn Trần Đan	Anh	D19_VT01																			6.00	5.28		6.11	3.83		0.14	4.21	50/110	25/47	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH19
2	DH41903225	Đinh Thanh	Bình	D19_VT01																			5.70	5.68		7.42	4.00		6.14	5.71	80/110	36/47				DAT	DH19
3	DH41903254	Trần Lê Minh	Châu	D19_VT01																			6.55	6.08		7.37	6.50		7.36	6.74	106/110	46/47				DAT	DH19
4	DH41905128	Đoàn	Đức	D19_VT01																			6.10	6.96		6.68	7.75	10.00	6.57	7.28	99/110	42/47				DAT	DH19
5	DH41903463	Lưu Huỳnh Khánh	Giang	D19_VT01																			4.90	5.08	0.00	6.11	5.58		6.12	5.60	87/110	39/47				DAT	DH19
6	DH41903576	Lê Trọng	Hiếu	D19_VT01																			4.80	4.92		4.59	4.75		4.95	4.94	69/110	34/47				DAT	DH19
7	DH41905299	Trần Đức Trung	Hiếu	D19_VT01																			4.95	5.40		5.16	3.88	7.00	4.95	4.96	72/110	32/47				DAT	DH19
8	DH41902150	Nguyễn Ngọc Diễm	Hương	D19_VT01																			5.35	5.48		6.47	6.50		6.04	6.04	93/110	42/47				DAT	DH19
9	DH41905082	Giang Tuấn	Kiệt	D19_VT01																			5.70	5.24		5.32	5.33		5.80	5.52	84/110	37/47				DAT	DH19
10	DH41902757	Phan Trung	Nghĩa	D19_VT01																			5.65	5.96		5.84	5.42	8.00	7.45	6.17	94/110	41/47				DAT	DH19
11	DH41905491	Phạm Ngọc	Trung	D19_VT01																			6.30	6.04		6.26	5.96		6.05	6.11	103/110	44/47				DAT	DH19
12	DH41900764	Đồng Lê	Tuấn	D19_VT01																			6.60	6.28		7.05	7.00		6.50	6.67	110/110	47/47				DAT	DH19
13	DH41904815	Huỳnh Anh	Tuấn	D19_VT01																			4.75	5.32		5.89	1.42		5.82	4.56	67/110	31/47				DAT	DH19
217	DH41901505	Nguyễn Văn	Kiệt	D19_VT01																			4.50	4.60		5.05	0.54			3.57	32/110	16/47		NoHP	2KoDKMH	BTH	DH19

Lưu ý: **Điểm trung bình được tính đến ngày 28/03/2022 (trong đó không tính điểm môn Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).**

Ghi chú: Cột (C01) đến cột (C25): - Điểm trung bình học kỳ
- Ký hiệu học kỳ: 3 ký tự - dạng số

Ví dụ:
131 năm học 2013 - 2014 học kỳ 1
132 năm học 2013 - 2014 học kỳ 2
133 năm học 2013 - 2014 học kỳ hè
141 năm học 2014 - 2015 học kỳ 1

Cột (D01): Điểm trung bình tích lũy
Cột (D02): Số tín chỉ tích lũy/ Số tín chỉ chương trình đào tạo thực hiện
Cột (D03): Số môn học tích lũy/ Số môn học chương trình đào tạo thực hiện

Qui ước:
[1] NoHP: Nợ học phí
[2] KoDKMH: Không đăng ký môn học
[3] CCHV: Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
[4] BTH: Buộc thôi học
[5] CB_BTH: Cảnh báo buộc thôi học
[6] CB_TGIAN: Cảnh báo hết thời gian học tập
[7] DC: Đình chỉ học tập
[8] TH_QHAN: Xóa tên vì hết thời gian học tập
[9] NGHIHOC: Nghỉ học vì lý do cá nhân
[10] TDUNG: Tạm dừng vì lý do cá nhân
[11] DC & CB_TGIAN: Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh
[12] DAT: Đạt

Tp. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Nguyễn Thị Minh Trúc	ThS. Lê Thị Ngọc Phượng	PGS, TS. Cao Hào Thi